

PHỤ LỤC 01
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY GIAO DỊCH

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
A	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN THANH TOÁN				
I	Tài khoản VND				
1	Mở và quản lý tài khoản				
1.1		Mở tài khoản thanh toán	Miễn phí	Không mở mới TKTT 16 số	
1.2	C02T	Số dư tối thiểu	Không yêu cầu	Không yêu cầu	
1.3	C03T	Phí quản lý tài khoản	5.000 VND /tháng	15.000 VND /tháng	Thu tự động
1.4	C23T	Phí cấp lại mật khẩu tại quầy	Miễn phí	10.000 VND/lần cấp thành công	Thu tự động
1.5	C24T	Mở lại Tài khoản đã bị đóng (Reopen)	Miễn phí	Không áp dụng	Thu tự động
1.6	C04T	Phí quản lý tài khoản (áp dụng với tài khoản mà Khách hàng không phát sinh giao dịch chủ động từ 01 năm trở lên).	25.000 VND /tháng	75.000 VND /tháng	Thu tự động
1.7	C05T	Đóng tài khoản	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp KH đóng TKTT 8 số để mở TKTT 8 số khác hoặc sau khi đóng TKTT 8 số, KH còn ít nhất một TKTT 8 số khác mở tại VAB: Miễn phí. - Các trường hợp còn lại: 50.000 VND. 	<ul style="list-style-type: none"> - Miễn phí trong trường hợp KH đang sử dụng TKTT 8 số/mở mới TKTT 8 số (duy trì đủ số dư tối thiểu và không bao gồm TKTT Simple¹). Nếu KH đang sử dụng TKTT Simple thì KH phải chuyển đổi sang loại TKTT khác. - Các trường hợp còn lại: 50.000 VND/tài khoản. 	Thu thủ công
2	Nộp tiền mặt vào tài khoản		Miễn phí		
3	Rút tiền mặt trong hệ thống		Miễn phí		
4	Chuyển khoản trong hệ thống		Miễn phí		
5	Chuyển khoản ngoài hệ thống				

¹ Hiện nay là Quyết định số 1816/2023/QĐ-TGD của Tổng Giám đốc ngày 24/06/2023 v/v Mở TKTT rút gọn cho KHCN chưa có TKTT tại Ngân hàng TMCP Việt Á.

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
5.1	C06T	Chuyển khoản liên ngân hàng thông thường (kênh Citad, kênh BIDV, ...)	0,04%*Số tiền giao dịch (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND).	0,12%*Số tiền giao dịch (Min 30.000 VND; Max 3.000.000 VND).	Tính phí tự động
5.2	C25T	Chuyển tiền nộp thuế qua Etax	Miễn phí	Miễn phí	Tự động
5.3	C07T	Chuyển tiền nhanh NAPAS 247	0,04%*Số tiền giao dịch (Min 4.000 VND; Max 1.000.000 VND).	0,12%*Số tiền giao dịch (Min 12.000 VND; Max 3.000.000 VND).	Tính phí tự động
6	Chuyển khoản cho người nhận, nhận bằng GTTT				
6.1	C08T	Chuyển khoản cho người nhận, nhận bằng GTTT trong hệ thống	0,03%*Số tiền giao dịch (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)	0,09%*Số tiền giao dịch (Min 30.000 VND; Max 3.000.000 VND)	Tính phí tự động
6.2	C09T	Chuyển khoản cho người nhận, nhận bằng GTTT ngoài hệ thống	0,03%*Số tiền giao dịch (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)	0,09%*Số tiền giao dịch (Min 30.000 VND; Max 3.000.000 VND)	Tính phí tự động
7	Chuyển khoản từ tiền giải ngân				
7.1		Chuyển khoản từ tài khoản giải ngân tiền vay của KH sang TKTT của KH/bên thụ hưởng (bên nhận tiền giải ngân) mở tại VAB	Miễn phí		
7.2	C10T	Chuyển khoản từ tài khoản giải ngân tiền vay sang TKTT của KH/bên thụ hưởng (bên nhận tiền giải ngân) mở tại TCTD khác	0,04%*Số tiền giao dịch (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)	0,12%*Số tiền giao dịch (Min 30.000 VND; Max 3.000.000 VND)	Tính phí tự động
8	C11T	Tu chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VND /món	60.000 VND /món	Thu thủ công
9	Trường hợp khác				
9.1	Nhận chuyển khoản từ tổ chức tín dụng khác trong nước và rút tiền mặt ngay trong ngày từ số tiền vừa nhận về				
9.1.1		Số tiền KH rút để gửi tiết kiệm tại VAB ²	Miễn phí		

² Trường hợp khách hàng rút tiền mặt để gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn tại VAB đứng tên khách hàng hoặc người khác, thỏa mãn:

- Có chứng từ chứng minh nguồn tiền là từ khoản tiền của khách hàng từ tổ chức tín dụng khác chuyển về; và
- Nội dung giao dịch ghi rõ rút tiền mở STK/HĐTG/CCTG cho KH....

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
9.1.2	C12T	Số tiền KH rút ra không phải để gửi tiền tiết kiệm tại VAB.	0,03% trên giá trị rút tiền mặt, (Min: 10.000 VND, Max: 500.000 VND) (Miễn phí đối với tài khoản combo cán bộ nhân viên).	0,09% trên giá trị rút tiền mặt, (Min: 30.000 VND, Max: 1.500.000 VND) (Miễn phí đối với tài khoản combo cán bộ nhân viên).	Thu thủ công
9.2		Nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán và rút tiền mặt/chuyển khoản tại quầy (ngoài hệ thống) ngay trong ngày nộp tiền.			
9.2.1		Trả gốc và/hoặc lãi vay cho chính khoản vay của khách hàng) và/hoặc gửi tiết kiệm tại VAB và/hoặc mua vàng VietAGold	Miễn phí		Thu thủ công
9.2.2	C13T	Mục đích khác	0,02% trên giá trị rút tiền mặt/chuyển khoản, (Min: 10.000 VND, Max: 500.000 VND).	0,06% trên giá trị rút tiền mặt, (Min: 30.000 VND, Max: 1.500.000 VND).	Thu thủ công
10	C14T	Chuyển khoản theo lô	2000 VND/giao dịch		Thu thủ công
II	Tài khoản ngoại tệ				
1	Mở và quản lý tài khoản				
1.1		Mở tài khoản thanh toán	Miễn phí	Không mở mới TKTT 16 số	
1.2	C15T	Số dư tối thiểu	Không yêu cầu	Không phát sinh mở mới	
1.3	C16T	Phí quản lý tài khoản	2 USD/2 GBP/2 CHF/ 300 JPY/3 AUD/ 3 CAD/2 EUR/16 HKD/ 3 SGD/14 DKK/30 KRW (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương 1 USD/tháng)	3 USD/tháng (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).	Thu tự động với các loại ngoại tệ có tên được liệt kê, với ngoại tệ khác thu thủ công
1.4	C17T	Đóng tài khoản	- Trường hợp KH đóng TKTT 8 số để mở TKTT 8 số khác hoặc sau khi đóng TKTT 8 số, KH còn ít nhất một TKTT 8 số khác mở tại VAB: Miễn phí. - Các trường hợp còn lại: 2 USD/tài khoản (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).	- Miễn phí trong trường hợp KH đang sử dụng TKTT 8 số/mở mới TKTT 8 số (duy trì đủ số dư tối thiểu). - Các trường hợp còn lại: 2 USD/tài khoản (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).	Thu thủ công

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
2	C18T	Nộp ngoại tệ mặt vào tài khoản (Phí nộp ngoại tệ không bao gồm số tiền duy trì số dư tối thiểu)	0,5%*Số tiền nộp (Min 4 USD, các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	1,5%*Số tiền nộp (Min 12 USD, các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	Tính phí tự động
3	Rút tiền từ tài khoản				
3.1	C19T	Rút ngoại tệ mặt	0,5%*Số tiền rút, Min: 4 USD (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	1,5%*Số tiền rút, Min: 12 USD (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	Tính phí tự động
3.2		Rút bằng VND	Miễn phí	Miễn phí	Thu thủ công
4	Chuyển khoản				
4.1		Chuyển khoản trong hệ thống	Miễn phí		
4.2	C20T	Chuyển khoản ngoài hệ thống	0,05%*Số tiền giao dịch (Min 2 USD; Max 50 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	0,15%*Số tiền giao dịch (Min 6 USD; Max 150 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	Tính phí tự động
4.3		Nhận chuyển khoản đến từ trong nước	Miễn phí		
5	C21T	Tu chỉnh/tra soát/ hủy lệnh chuyển tiền	3 USD/món (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	9 USD/món (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	Thu thủ công
B	GIAO DỊCH TIỀN GỬI TIẾT KIỆM, TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN, CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (NẾU CÓ)				
1		Rút tiền đúng hạn từ Sổ tiết kiệm/Hộp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi (nếu có) (STK/HĐTG/CCTG)	Miễn phí		
2	Rút tiền trước hạn từ STK/HĐTG/CCTG				
2.1	Rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày mở STK/HĐTG/CCTG (Áp dụng với Rút tiền mặt/Rút tiền chuyển vào tài khoản của KH mở tại VAB hoặc Tổ chức tín dụng khác)				
2.1.1	C01G	VND	0,03% (Min: 50.000 VND)		Thu thủ công
2.1.2	C02G	Ngoại tệ	0,2% (Min: 50 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).		Thu thủ công
2.2		Rút tiền sau 02 ngày làm việc kể từ ngày mở STK/HĐTG/CCTG	Miễn phí		
2.3		Trường hợp KH tắt toán STK/HĐTG/CCTG để gửi lại ngay tại thời điểm tắt toán (STK/HĐTG/CCTG đứng tên KH).			

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
2.3.1		KH gửi lại nhiều hơn hoặc bằng số tiền tất toán	Miễn phí		
2.3.2	C03G	KH gửi lại ít hơn số tiền tất toán		Thu phí trên phần chênh lệch giữa số tiền tất toán và số tiền gửi lại theo mức phí quy định tại khoản 2.1 Mục B Phụ lục này (Nếu KH rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày mở STK/HĐTG/CCTG).	Thu thủ công
3	C04G	<ul style="list-style-type: none"> - Phí xác nhận thông báo mất, rách, hư hỏng ... STK/HĐTG/CCTG. - Chứng nhận ủy quyền sử dụng TKTT/STK/HĐTG/CCTG - Chứng nhận ủy quyền thực hiện giao dịch chuyển tiền thanh toán quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - 50.000 VND trên 1 khoản tiền gửi (STK/HĐTG/CCTG). Từ khoản tiền gửi thứ 2 trở đi, mức phí là 10.000 VND trên mỗi khoản tiền gửi. - 50.000 VND trên 1 TKTT. Từ TKTT thứ 2 trở đi mức phí là 10.000 VND trên 1 TKTT. - 50.000 VND trên 1 giao dịch ủy quyền thực hiện giao dịch. Từ giao dịch ủy quyền thứ 2 trở đi mức phí là 10.000 VND trên 1 giao dịch. (Áp dụng tại cùng 01 thời điểm/01 điểm giao dịch/01 giấy ủy quyền)		Thu thủ công
4	C05G	Phí xác nhận chuyển quyền sở hữu STK/HĐTG/CCTG	50.000 VND trên 1 khoản tiền gửi (STK/HĐTG/CCTG). Từ khoản tiền gửi thứ 2 trở đi, mức phí là 10.000 VND trên 01 mỗi khoản tiền gửi.	(Áp dụng tại cùng 01 thời điểm/01 điểm giao dịch/01 giấy đề nghị chuyển quyền sở hữu)	Thu thủ công
C	GIAO DỊCH SÉC				
1	C01S	Cung ứng séc trắng	20.000 VND/quyển		Thu thủ công
2	C02S	Bảo chi séc	10.000 VND/tờ		Thu thủ công
3	C03S	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán/Thông báo mất séc	50.000 VND/lần		Thu thủ công
4	C04S	Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành	4.000 VND/tờ		Thu thủ công
5	Thu hộ séc do ngân hàng nước ngoài phát hành				
5.1	C05S	Phí gửi séc	3 USD/tờ		Thu thủ công
5.2	C06S	Thanh toán kết quả nhờ thu	0,2% giá trị báo có thanh toán		Thu thủ công
5.3	C07S	Séc nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế phát sinh		Thu thủ công
D	GIAO DỊCH TIỀN MẶT				
1	C01M	Nộp tiền mặt chuyển đi trong hệ thống cho người nhận, nhận bằng GTTT.	Miễn phí		
2	C02M	Nộp tiền mặt chuyển đi ngoài hệ thống cho người nhận, nhận bằng GTTT.	0,05%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 1.500.000 VND)		Tính phí tự động
3	Nộp tiền mặt chuyển đi ngoài hệ thống				

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
3.1	C03M	Chuyển khoản liên ngân hàng thông thường (kênh Citad, kênh BIDV, ...)	0,05% *Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND).		Tính phí tự động
3.2	C04M	Chuyển tiền nhanh NAPAS 24/7	0,04% *Số tiền giao dịch (Min 4.000 VND; Max 1.000.000 VND).		Tính phí tự động
4	Nhận tiền bằng GTTT				
4.1		Nhận tiền do các đơn vị trong hệ thống chuyển đến	Miễn phí		
4.2	C05M	Nhận tiền từ TCTD khác chuyển đến	0,03% *Số tiền nhận (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)		Thu thủ công
4.3		Nhận tiền từ TCTD khác chuyển đến để trả nợ/lãi vay, gửi tiết kiệm tại VAB.	Miễn phí		
E	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ				
1	Kiểm đếm				
1.1	Kiểm đếm tại trụ sở của VAB				
1.1.1	C01Q	Kiểm đếm VND	0,03% *Số tiền kiểm đếm (Min 10.000 VND; Max 10.000.000 VND)		Thu thủ công
1.1.2	C02Q	Kiểm đếm ngoại tệ	0,2% *Số tiền kiểm đếm (Min: 5 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).		Thu thủ công
1.2	Kiểm đếm ngoài trụ sở của VAB				
1.2.1	Bán kính ≤ 5km tính từ đơn vị thực hiện kiểm đếm				
a	C03Q	Kiểm đếm VND	0,05% *Số tiền kiểm đếm (Min 300.000 VND; Max: Thỏa thuận)		Thu thủ công
b	C04Q	Kiểm đếm ngoại tệ	0,4% *Số tiền kiểm đếm (Min: 20 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).		Thu thủ công
1.2.2	Bán kính > 5km và ≤ 20km tính từ đơn vị thực hiện kiểm đếm				
a	C05Q	Kiểm đếm VND	0,07% *Số tiền kiểm đếm (Min 500.000 VND; Max: Thỏa thuận)		Thu thủ công
b	C06Q	Kiểm đếm ngoại tệ	0,6% *Số tiền kiểm đếm (Min: 30 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).		Thu thủ công
1.3	C07Q	Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả)	0,2 USD/tờ hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).		Thu thủ công
1.4	Kiểm đếm ngoài giờ				
1.4.1		Kiểm đếm ngoài giờ tại trụ sở của VAB để mở STK/HĐTG/CCTG vào ngày liền kề	Miễn phí		
1.4.2	C08Q	Kiểm đếm ngoài giờ khác (bao gồm cả ngoài trụ sở và	Áp dụng theo mức phí kiểm đếm + 100.000		Thu thủ công

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
		tại trụ sở VAB)	VND/giờ. <i>Lưu ý: Với trường hợp lẻ phút, đơn vị làm tròn lên theo giờ. Ví dụ: 1 giờ 10 phút được làm tròn lên thành 2 giờ.</i>		
2	Đổi ngoại tệ				
2.1		Lấy tiền mặt VND	Miễn phí		
2.2	C09Q	Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	2%*Số tiền đổi (Min: 2 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).		Thu thủ công
2.3		Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí		
3	Giữ hộ tiền				
3.1	C10Q	Giữ hộ tiền qua đêm theo túi niêm phong (tiền giấy, KH chỉ được rút toàn bộ)	0,05%*Số tiền giữ hộ/đêm + phí kiểm đếm (nếu có) (Min 50.000 VND; Max 3.000.000 VND)		Thu thủ công
3.3		Giữ hộ tiền qua đêm để mở STK/HĐTG/CCTG vào ngày liền kề	Miễn phí		
F	DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI				
1	Chuyển tiền bằng điện				
1.1	C01N	Phí của ngân hàng chuyển tiền	0,2%*Số tiền giao dịch (Min 10 USD) (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)		Tính phí tự động
1.2	Phí ngân hàng nước ngoài (nếu người chuyển chịu phí)				
1.2.1	C02N	Lệnh chuyển bằng USD (OUR)	30 USD (hoặc theo phát sinh thực tế)		Thu thủ công
1.2.2	C03N	Lệnh chuyển bằng JPY (OUR)	0,06%*Số tiền chuyển (Tối thiểu: 5.000 JPY) (Hoặc theo phát sinh thực tế)		Thu thủ công
1.2.3	C04N	Lệnh chuyển bằng EUR (OUR)	- Dưới 12.500 EUR: 35 EUR - Từ 12.500 EUR đến dưới 50.000 EUR: 55 EUR - Từ 50.000 EUR trở lên: 0.15% (max: 140 EUR) (Hoặc theo phát sinh thực tế)		Thu thủ công
1.2.4	C05N	Đối với code phí OUR	40 USD (Chỉ áp dụng cho các loại ngoại tệ khác trừ USD/JPY/EUR) (Mức phí có thể thay đổi theo từng thời kỳ)		Thu thủ công
1.3	C06N	Phí tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền	10 USD/món (ngoại tệ khác quy đổi tương đương) + phí trả ngân hàng nước ngoài nếu có + Điện phí (nếu có)		Thu thủ công
1.4	C07N	Phí tra soát	10 USD/món (ngoại tệ khác quy đổi tương đương) + Điện phí (nếu có)		Thu thủ công
1.5	C08N	Điện phí chuyển tiền qua SWIFT	5 USD/điện (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)		Thu thủ công

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
2	Chuyển tiền đến từ ngân hàng nước ngoài				
2.1	Phí báo có				
2.1.1	C09N	Phí BEN, SHARE	0,05% *Số tiền báo có (Min 5 USD; Max 100 USD) (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)		Thu thủ công
2.1.2	C10N	Phí OUR	20 USD (ngoại tệ khác quy đổi tương đương).		Thu thủ công
2.2	C11N	Điều chỉnh, tra soát, hoàn trả lệnh chuyển tiền	10 USD/lần (ngoại tệ khác quy đổi tương đương) + Điện phí (nếu có)		Thu thủ công
2.3	C12N	Điện phí	5 USD/điện (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)		Thu thủ công
G	Dịch vụ khác				
1	C01K	Phí cung cấp sao kê tài khoản (bao gồm tài khoản thanh toán và STK/HĐTG/CCTG)	<ul style="list-style-type: none"> 5.000 VND /trang (Min 20.000 VND/1 bản; Max 2.000.000 VND/1 bản). Từ bản thứ 2 trở đi: áp dụng mức phí thỏa thuận Min 10.000 VND/1 bản. Phí chuyển phát nhanh (nếu có). 		Thu thủ công
2	Phí sao lục chứng từ				
2.1	C02K	Tài khoản (bao gồm Tài khoản thanh toán và STK/HĐTG/CCTG) đang hoạt động	5.000 VND/trang. Tối thiểu 50.000 VND /chứng từ	15.000 VND/trang. Tối thiểu 150.000 VND /chứng từ	Thu thủ công
2.2	C03K	Tài khoản đã đóng	9.000 VND/trang. Tối thiểu 50.000 VND/chứng từ		Thu thủ công
3	Xác nhận số dư tài khoản thanh toán/Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi (Lưu ý: Đối với STK/HĐTG/CCTG, áp dụng theo mức phí của TKTT 8 số)				
3.1	Xác nhận số dư bằng văn bản (Tiếng Anh+ Tiếng Việt)				
3.1.1		Mục đích cầm cố tại VAB	Miễn phí	Miễn phí	
3.1.2	C04K	Mục đích khác	100.000VND/bản (TKTT/STK/HĐTG/CCTG). Từ bản thứ 3 trở lên 50.000 VND/bản.	300.000VND/bản (TKTT). Từ bản thứ 3 trở lên 150.000 VND/bản.	Thu thủ công
3.2	C05K	Xác nhận số dư bằng điện SWIFT	7 USD/điện (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	21 USD/điện (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)	Thu thủ công
3.3	C06K	Xác nhận theo yêu cầu thư kiểm toán hoặc đơn vị khác (không phải cơ quan pháp luật)	100.000 VND/lần	300.000 VND/lần	Thu thủ công
3.4		Xác nhận theo yêu cầu của cơ quan pháp luật	Miễn phí	Miễn phí	
4	C07K	Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	10 USD/lần (hoặc quy đổi VND tại thời điểm thu phí)		Thu thủ công

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
5	C08K	Dịch vụ fax chứng từ	3.000 VND/tờ		Thu thủ công
6	Giao dịch thu, chi hộ theo yêu cầu của khách hàng				
6.1	Tại đơn vị thu/chi hộ của VAB				
6.1.1	C09K	Thu/chi hộ VND	0,03%*Số tiền thu/chi hộ (Min 20.000 VND; Max 2.000.000 VND)		Thu thủ công
6.1.2	C10K	Thu/chi hộ ngoại tệ	0,3%*Số tiền thu/chi hộ (Min: 5 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)		Thu thủ công
6.2	Ngoài đơn vị thu/chi hộ của VAB				
6.2.1	Bán kính ≤ 5km tính từ đơn vị thực hiện thu/chi hộ				
a	C11K	Thu/chi hộ VND	0,06%*Số tiền thu/chi hộ (Min 500.000 VND; Max: Thỏa thuận)		Thu thủ công
b	C12K	Thu/chi hộ ngoại tệ	0,6%*Số tiền thu/chi hộ (Min: 30 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)		Thu thủ công
6.2.2	C13K	Bán kính > 5km tính từ đơn vị thực hiện thu/chi hộ	Thỏa thuận nhưng không thấp hơn phí được quy định tại mục 6.2.1		Thu thủ công
7	Xác nhận phong tỏa tài khoản (tài khoản thanh toán, tài khoản tiết kiệm, tài khoản tiền gửi, giấy tờ có giá...) (Lưu ý: Đối với tài khoản tiết kiệm, tài khoản tiền gửi, giấy tờ có giá..., áp dụng theo mức phí của TKTT 8 số).				
7.1	C14K	Theo yêu cầu của KH/Theo yêu cầu của bên thứ ba không phải cơ quan pháp luật	200.000 VND/5 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương /tài khoản	600.000 VND/15 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương /tài khoản	Thu thủ công
7.2		Theo yêu cầu của cơ quan pháp luật	Miễn phí	Miễn phí	
8	Mượn hồ sơ TSBD				Thu thủ công
8.1.	C15K	Với mục đích để sao y bản chính tài sản bảo đảm	200.000 VND/lần/tài sản		
8.2.	C16K	VớiVới mục đích khác	500.000 VND/lần/tài sản		
8.3.	C17K	Xác nhận dư nợ	100.000 VND/bản/lần		Thu thủ công
8.4.	C18K	Phí hoán đổi tài sản	Thỏa thuận. Min 500.000 VND; Max 10.000.000 VND Miễn phí trong trường hợp tài sản được hoán đổi được phân loại/xếp loại theo quy định của VAB cao hơn tài sản đang cầm cố/thế chấp		Thu thủ công
8.5.	C22K	Phí giao dịch sau 16h	<ul style="list-style-type: none"> - Mức phí Áp dụng: 0 VND - Mức phí thỏa thuận: Tối đa 5.000.000 VND. Lưu ý: ĐVKD có thể thỏa thuận mức phí thu của KH (thể hiện trên chứng từ thu phí) nhưng tối đa không vượt		Thu thủ công

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 8 SỐ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG VỚI TKTT 16 SỐ	HÌNH THỨC THU
			5.000.000 VND		
8.6.	C23K	Phí ưu tiên giao dịch	Mức phí thỏa thuận: - Min 300.000 VND. - Max 10.000.000 VND		Thu thủ công
9	Phí dịch vụ khác				
9.1.	C19K	Phí dịch vụ quản lý tài sản	- Thỏa thuận. Min 500.000 VND; Max 5.000.000 VND		Thu thủ công
9.2.	C21K	Các dịch vụ khác theo yêu cầu	- Thỏa thuận (Tối thiểu 100.000 VND/giao dịch)	- Thỏa thuận (Tối thiểu 300.000 VND/giao dịch)	Thu thủ công
9.3.	C01B	Dịch vụ thanh toán chuyển nhượng/mua bán tài sản theo yêu cầu KH	- Mức phí: 0,15%* số tiền được ủy nhiệm thanh toán qua VAB. - Min: 500.000 VND - Max: Thỏa thuận		Thu thủ công

Lưu ý:

- Các loại phí chưa bao gồm thuế VAT 10%. Khi thu phí, khách hàng phải thanh toán thêm 10% VAT (hoặc theo quy định VAB ban hành trong từng thời kỳ)
- Miễn phí giao dịch rút ngoại tệ mặt đối với nguồn tiền nhận từ nước ngoài chuyển về duy trì trên tài khoản hoặc gửi tiết kiệm trên 10 ngày.
- Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu rút VND từ tài khoản ngoại tệ (ghi nợ tài khoản ngoại tệ, ghi có tài khoản VND, rút tiền từ tài khoản VND của khách hàng), đơn vị kinh doanh thu phí theo mục 3.2, khoản II Phần A Phụ lục này.
- Cá nhân ra quầy, nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán (TKTT) của doanh nghiệp:
 - Trường hợp cá nhân không phải là thành viên của doanh nghiệp, không xuất trình được Giấy giới thiệu của doanh nghiệp hoặc thông tin cá nhân không được đăng ký trên hệ thống với các chức danh là chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng, người được ủy quyền nộp tiền mặt vào TKTT của doanh nghiệp thì thực hiện thu phí theo biểu phí của KHCN.
 - Trường hợp cá nhân là thành viên của doanh nghiệp, xuất trình được Giấy giới thiệu của doanh nghiệp hoặc thông tin cá nhân đã được đăng ký trên hệ thống với các chức danh là chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng, người được ủy quyền nộp tiền mặt vào TKTT của doanh nghiệp thì thực hiện thu phí theo biểu phí của khách hàng doanh nghiệp.
- Miễn 100% phí dịch vụ khi khách hàng thực hiện nộp tiền/chuyển khoản vào tài khoản BHV để đóng phí bảo hiểm cho BHV. Thông tin tài khoản:
 Tài khoản chuyên thu của BHV (Mục đích: Nộp phí bảo hiểm cho BHV):
 - Chủ tài khoản: Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương
 - Số tài khoản: 96688696 - Ngân hàng TMCP Việt Á – CN TP HCM.
- Miễn 100% phí dịch vụ khi khách hàng thực hiện nộp tiền/chuyển khoản vào tài khoản của MAP Life để đóng phí bảo hiểm cho MAP Life. Thông tin tài khoản:
 Tài khoản chuyên thu của MAP Life (Mục đích: Nộp phí bảo hiểm cho MAP Life):

- Chủ tài khoản: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Mirae Asset Prévoir
 - Số tài khoản: 17032005 - Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Sài Gòn.
7. Miễn 100% phí dịch vụ chuyển tiền khi khách hàng thực hiện nộp tiền/chuyển khoản vào tài khoản công ty AMC để đóng phí định giá tài sản. Thông tin tài khoản AMC:
- Tài khoản của AMC (Mục đích: Nộp phí định giá tài sản cho AMC):
- Chủ tài khoản: Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á.
 - Số tài khoản: 22446688 - Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Hồ Chí Minh.
8. Trường hợp khách hàng nộp tiền để đầu tư trái phiếu: Thực hiện theo phê duyệt của Tổng giám đốc trong từng thời kỳ.
9. Đối với giao dịch thu, chi hộ theo yêu cầu của khách hàng (Mục 6 Phần G-Dịch vụ khác), trong trường hợp khách hàng nộp tiền vào tài khoản thanh toán sau đó gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn tại VAB (gửi tiền tiết kiệm tại quầy và thực hiện ngay trong ngày nộp tiền) thì miễn phí dịch vụ thu chi hộ với số tiền gửi tiết kiệm, chỉ thu phí trên số tiền còn lại. Tài khoản tiết kiệm có thể đứng tên khách hàng hoặc tên người khác do khách hàng yêu cầu.
10. Các phí nằm ngoài danh mục phí theo biểu phí thì VAB tự thỏa thuận bằng hình thức cụ thể với khách hàng để thu phí trên cơ sở cung cầu thị trường. Mức phí thỏa thuận sẽ được ghi cụ thể trong giấy nộp tiền/ủy nhiệm chi hoặc các chứng từ tương đương khác.
11. Đối với giao dịch nhận tiền về từ ngân hàng nước ngoài: Trong trường hợp VAB không thu đủ phí từ phía nước ngoài, VAB sẽ thu bổ sung từ khách hàng nhận tiền trong nước.